

Số: 30 /2024/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 27 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định ban hành kèm theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; quản lý chất lượng công trình xây dựng; quy hoạch xây dựng, kiến trúc trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2023/TT-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp tổ chức lập quy hoạch chung đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương đương với đô thị loại III trở lên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 107/TTr-SXD ngày 09 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 69/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Đối với dự án có tổng mức đầu tư từ 500 triệu đồng trở lên, chủ đầu tư lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cụ thể:

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với dự án sử dụng nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý; trừ dự án sửa chữa định kỳ đường bộ, đường thủy nội địa.

Dự án sửa chữa định kỳ đường bộ, đường thủy nội địa và dự toán giá sản phẩm dịch vụ công ích quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ, đường thủy nội địa sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh (theo dự toán chi ngân sách nhà nước giao cho Sở Giao thông vận tải): Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Giao thông vận tải chủ trì tổ chức thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) tổ chức thẩm định, phê duyệt đối với dự án sử dụng nguồn vốn

do Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Dự án đầu tư xây dựng được hỗ trợ từ nguồn vốn quỹ phòng, chống thiên tai của tỉnh để tu sửa, xử lý và xây dựng khẩn cấp công trình phòng, chống thiên tai: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trình tự thực hiện đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e. Đối với dự án gồm nhiều công trình với nhiều loại và cấp khác nhau, thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh được xác định theo chuyên ngành quản lý quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản này đối với công trình chính của dự án hoặc công trình chính có cấp cao nhất trong trường hợp dự án có nhiều công trình chính. Trường hợp các công trình chính có cùng một cấp, chủ đầu tư được lựa chọn trình thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh theo một công trình chính của dự án.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phân loại dự án đầu tư xây dựng, phân cấp công trình xây dựng

Phân loại dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 5 và Phụ lục IX, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 12 và mục 12 Phụ lục VII Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

Phân cấp công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng.”.

3. Sửa đổi khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Khi lập dự án đầu tư, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập, trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng theo quy định.”.

4. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản, điểm của Điều 6 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do người đứng đầu cơ quan trung ương quyết định đầu tư:

Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đối với dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; trừ dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

Nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020 (sau đây gọi tắt là Luật số 62/2020/QH14).”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh: Tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công; dự án nhóm B, dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công; dự án PPP được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; trừ dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, b, c khoản 5 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

Nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.”.

c) Bãi bỏ điểm a khoản 2.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện:

Chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đối với dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công. Nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 57 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14; tổng hợp kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh (trong trường hợp dự án nhóm B), trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hoặc gửi kết quả thẩm định để Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt theo thẩm quyền.

Chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đối với dự án nhóm C (bao gồm cả dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng) sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công. Nội dung

thẩm định theo quy định tại Điều 57 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 và khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hoặc gửi kết quả thẩm định để Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt theo thẩm quyền.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án có quy mô lớn hoặc dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng; trừ dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quy định tại điểm a khoản 4 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm d khoản 5 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP. Nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.”.

e) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 như sau:

“a) Quy trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 6,7 Điều 12 và Điều 15 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.”.

5. Bổ sung điều 6a vào sau Điều 6 như sau:

“Điều 6a. Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng (bao gồm cả điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật)

a) Việc điều chỉnh dự án được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 8 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

b) Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh của cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh, Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện, cơ quan chủ trì thẩm định thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

Trường hợp điều chỉnh dự án làm thay đổi nhóm dự án hoặc cấp công trình xây dựng của dự án, thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh của cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh, Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện được xác định theo thẩm quyền của nhóm dự án, cấp công trình sau điều chỉnh.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn văn bản đầu tiên của khoản 2, điểm a khoản 2 như sau:

“2. Thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh: Trừ các công trình do cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thẩm định các nội dung theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 83a Luật Xây dựng năm 2014 được bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14, cụ thể:

a) Dự án sử dụng vốn đầu tư công: Công trình xây dựng thuộc dự án nhóm B có công trình cấp II trở xuống, dự án nhóm C do người đứng đầu cơ quan trung ương quyết định đầu tư; công trình xây dựng thuộc dự án nhóm B, nhóm C do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư; công trình xây dựng thuộc dự án nhóm B do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“Hồ sơ trình thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 9 như sau:

a) Bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Công trình thuộc dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn 02 huyện trở lên.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh cấp giấy phép xây dựng đối với tất cả các công trình xây dựng trong khu công nghiệp thuộc chức năng và phạm vi quản lý của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép xây dựng đối với tất cả các công trình trong cụm công nghiệp thuộc địa bàn quản lý; cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình và nhà ở riêng lẻ xây dựng trên địa bàn huyện; trừ các công trình quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này.”.

d) Bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Xác định thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng trong một số trường hợp:

a) Đối với dự án có nhiều công trình với loại và cấp công trình khác nhau thì thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được xác định theo công trình có cấp cao nhất của dự án;

b) Khi điều chỉnh thiết kế xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo công trình làm thay đổi cấp của công trình thì thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được xác định theo cấp của công trình sau điều chỉnh thiết kế hoặc công trình sửa chữa, cải tạo.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ tại khoản 12, khoản 13 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Quy định về hồ sơ để cấp giấy phép xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 42, 43, 44, 45, 46, 47 và Điều 48 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 15 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn văn bản thứ hai (tính từ trên xuống) điểm b khoản 1 như sau:

“Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện khảo sát giá thị trường, xác định và công bố giá vật liệu xây dựng theo định kỳ hàng quý (theo tháng hoặc đột xuất khi thị trường có biến động bất thường) trên địa bàn tỉnh để làm cơ sở cho công tác lập, thẩm định dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu và thực hiện kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng theo quy định hiện hành. Thời điểm công bố giá vật liệu xây dựng theo quý là trước ngày 15 tháng đầu quý sau, theo tháng là trước ngày 10 tháng sau.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công

Thẩm quyền thanh toán vốn đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công: Kho bạc nhà nước tỉnh có trách nhiệm thanh toán vốn đầu tư các dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư; Kho bạc nhà nước huyện có trách nhiệm thanh toán vốn đầu tư các dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

Thẩm quyền thẩm tra quyết toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP: Sở Tài chính chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán đối với các dự án đầu tư công do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư (trừ trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có quyết định khác); Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán các dự án đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu

tu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng công chức chuyên môn thuộc quyền quản lý để thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đối với dự án đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư (trường hợp công chức chuyên môn không đủ năng lực thẩm tra báo cáo quyết toán, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm tra báo cáo quyết toán).

Thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư thực hiện theo quy định khoản 10 Điều 35 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và khoản 1 Điều 35 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.

Cơ quan có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng chỉ tổ chức quyết toán đối với các công trình đã được nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng khi đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng được bổ sung tại điểm b khoản 5 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Xử lý chuyển tiếp

Nội dung xử lý chuyển tiếp về lập, thẩm định, quyết định đầu tư, cấp giấy phép xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, khoản 8 Điều 16 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và Điều 54 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 86/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp và phân công nhiệm vụ quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2 như sau:

“4. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh thuộc trách nhiệm quản lý theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, trừ các công trình quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 6 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP và các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh và của cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.”.

2. Sửa đổi khoản 3 Điều 3 như sau:

“3. Các Sở quản lý xây dựng công trình chuyên ngành có trách nhiệm kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh thuộc trách nhiệm quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, trừ các

công trình quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 6 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP và các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh và của cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu đối với công trình quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP bao gồm: Tất cả các công trình trong khu công nghiệp do Ban quản lý các Khu công nghiệp quản lý, trừ các công trình quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 6 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu đối với công trình xây dựng trên địa bàn hành chính của huyện quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP bao gồm: Tất cả các công trình trong cụm công nghiệp; dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư và dự án có công trình cấp III trở xuống; trừ các công trình quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 6 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Nội dung, trình tự kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 24 Nghị định 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 6 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý và phân công nhiệm vụ về lĩnh vực quy hoạch xây dựng, kiến trúc trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Các khu vực trong phạm vi phát triển đô thị thuộc đối tượng phải lập quy hoạch chi tiết khi thực hiện đầu tư xây dựng theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị thì phải lập quy hoạch chi tiết để cụ thể hóa quy hoạch chung, quy hoạch phân khu (đối với trường hợp quy định phải lập quy hoạch phân khu), làm cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng, cấp giấy phép xây dựng và triển khai các công việc khác theo quy định của pháp luật liên quan. Đối với các lô đất có quy

mô nhỏ quy định tại điểm a khoản 5 Điều này thì được lập quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng).”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Các khu vực trong khu chức năng thuộc đối tượng phải lập quy hoạch chi tiết xây dựng, khi thực hiện đầu tư xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng thì phải lập quy hoạch chi tiết xây dựng để cụ thể hóa quy hoạch chung, quy hoạch phân khu xây dựng (đối với trường hợp quy định phải lập quy hoạch phân khu xây dựng), làm cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng, cấp giấy phép xây dựng và triển khai các công việc khác theo quy định của pháp luật liên quan. Đối với các lô đất có quy mô nhỏ quy định tại điểm b khoản 5 Điều này thì được lập quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy trình rút gọn.”.

c) Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Quy định về quy hoạch tổng mặt bằng

a) Các lô đất có quy mô nhỏ đáp ứng các điều kiện sau thì được lập quy hoạch tổng mặt bằng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này:

Lô đất do một chủ đầu tư thực hiện hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập;

Có quy mô sử dụng đất nhỏ hơn 2 ha đối với dự án đầu tư xây dựng nhà chung cư, khu chung cư hoặc có quy mô sử dụng đất nhỏ hơn 10 ha đối với dự án đầu tư xây dựng nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật (trừ công trình hạ tầng kỹ thuật theo tuyến) được xác định theo quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã được phê duyệt hoặc có quy mô sử dụng đất nhỏ hơn 5 ha đối với các trường hợp còn lại;

Trong khu vực đã có quy hoạch phân khu được phê duyệt hoặc đã có quy hoạch chung được phê duyệt đối với khu vực không yêu cầu lập quy hoạch phân khu.

b) Các lô đất có quy mô nhỏ đáp ứng các điều kiện sau thì được lập quy hoạch tổng mặt bằng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này:

Lô đất do một chủ đầu tư thực hiện hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập;

Có quy mô sử dụng đất nhỏ hơn 2 ha đối với dự án đầu tư xây dựng nhà chung cư, khu chung cư hoặc có quy mô sử dụng đất nhỏ hơn 10 ha đối với dự án đầu tư xây dựng nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật (trừ công trình hạ tầng kỹ thuật theo tuyến) được xác định theo quy hoạch chung xây dựng hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã được phê duyệt hoặc có quy mô sử dụng đất nhỏ hơn 5 ha đối với các trường hợp còn lại;

Trong khu vực đã có quy hoạch phân khu được phê duyệt.

c) Đối với dự án đầu tư xây dựng có công trình thuộc danh mục bí mật nhà nước thì lập quy hoạch tổng mặt bằng trong bước lập chủ trương đầu tư; chủ đầu tư có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng, làm cơ sở triển khai những bước tiếp theo.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Quy hoạch chung xây dựng khu chức năng; Quy hoạch chung đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương đương với đô thị loại IV trở lên”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý (trừ quy hoạch do Sở Xây dựng, Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh, chủ đầu tư dự án lập).”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c) Quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch tổng mặt bằng khu chức năng thuộc phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý (trừ quy hoạch chi tiết do chủ đầu tư dự án lập)”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng khu vực có ý nghĩa quan trọng được quy định tại khoản 8 Điều 2 quy định này.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Chủ đầu tư dự án tổ chức lập nhiệm vụ và đề án quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch tổng mặt bằng khu vực được giao đầu tư”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm f khoản 1 thành điểm g như sau:

“g) Quy hoạch chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng các dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh; các đề án quy hoạch sử dụng nguồn kinh phí tài trợ của các tổ chức, cá nhân”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh phê duyệt nhiệm vụ và đề án quy hoạch: Quy hoạch chi tiết xây dựng các dự án trong khu công nghiệp thuộc diện phải lập quy hoạch chi tiết xây dựng theo pháp luật về quy hoạch xây dựng; Quy hoạch tổng mặt bằng các dự án trong khu công nghiệp thuộc diện phải lập quy hoạch tổng mặt bằng theo pháp luật về quy hoạch xây dựng”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch:

Quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch chi tiết đô thị, quy hoạch tổng mặt bằng trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý (trừ quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này).”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Quy hoạch chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng trong phạm vi địa giới hành chính của huyện (trừ quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, quy định tại khoản 1 Điều này).”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“1. Trách nhiệm công bố quy hoạch xây dựng:

a) Sở Xây dựng tổ chức công bố quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ; các đồ án quy hoạch xây dựng do Sở Xây dựng tổ chức lập.

b) Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh tổ chức công bố quy hoạch xây dựng thuộc khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức công bố các đồ án quy hoạch xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ đối tượng quy định tại điểm a, b, d khoản này.

d) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức công bố công khai quy hoạch xây dựng dự án theo quy định.

đ) Quy hoạch xây dựng được phê duyệt phải được đăng tải thường xuyên, cập nhật liên tục trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch.

2. Nội dung công bố công khai quy hoạch xây dựng bao gồm toàn bộ nội dung của đồ án quy hoạch và quy định quản lý theo đồ án quy hoạch, thiết kế đô thị (đối với quy hoạch đô thị) đã được ban hành, trừ những nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, bí mật nhà nước.

3. Hình thức công bố quy hoạch xây dựng: Thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều 29 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch và Điều 42 Luật Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 28 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.”.

5. Bãi bỏ Điều 15 của Quy định này.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 10 năm 2024.

2. Thời hạn về ủy quyền: Tính từ ngày văn bản này có hiệu lực đến ngày điểm a khoản 1, điểm b khoản 7 Điều 1 và điểm b khoản 3 Điều 3 của Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Sở Tư Pháp (CSDLQG về pháp luật);
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Lưu: VT, KT1, KT2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Văn